

Số: 19/BC-BKTNS

Kbang, ngày 15 tháng 9 năm 2025

## BÁO CÁO

### Thẩm tra tờ trình, dự thảo Nghị quyết về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Kbang sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Thực hiện phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã tại Công văn số 67/CV-TTHĐND ngày 10/9/2025 về việc phân công thẩm tra nội dung Tờ trình kèm theo dự thảo Nghị quyết do UBND xã trình. Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã đã tổ chức thẩm tra nội dung các Tờ trình kèm theo dự thảo Nghị quyết do UBND xã trình. Trên cơ sở xem xét nội dung Tờ trình về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã Kbang kèm theo dự thảo Nghị quyết do UBND xã trình (theo Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 08/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã) và các tài liệu có liên quan. Qua ý kiến thảo luận của Ủy viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã giao xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

#### 1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Điểm b, Khoản 3, Điều 21<sup>1</sup> Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Khoản 1, Khoản 2 Điều 30<sup>2</sup> Luật Ngân sách Nhà nước số

<sup>1</sup>Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã: 3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã: b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

<sup>2</sup>Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: 1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định: a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại, bảo đảm không thấp hơn dự toán thu ngân sách nhà nước được cấp trên giao; b) Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%), thu bổ sung từ ngân sách cấp trên; c) Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ; d) Tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình: a) Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách; b) Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; c) Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

Tại Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 quy định: 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau: "a) Tổng số, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết, chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;";

83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Gia Lai; việc Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã quyết định về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 là đúng thẩm quyền.

## 2. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

2.1. Tại Điều 1 của dự thảo Nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã cơ bản thống nhất. Tuy nhiên, để rõ hơn một số nội dung trong dự thảo Nghị quyết, đề nghị điều chỉnh, bổ sung 3 nội dung tại Mục III. Phương án phân bổ ngân sách xã, cụ thể như sau:

(1) Đối với nội dung “Bố trí dự toán chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 sau khi sắp xếp bằng số kinh phí của Tỉnh giao”, đề nghị điều chỉnh, bổ sung như sau: “Bố trí dự toán chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 sau khi sắp xếp bằng định mức Tỉnh giao và dự toán của 3 xã còn lại trước sắp xếp”.

(2) Đối với nội dung “Bố trí dự phòng ngân sách xã theo số tỉnh giao theo đúng quy định”, đề nghị điều chỉnh, bổ sung như sau: “Bố trí dự phòng ngân sách xã bằng dự toán của 3 xã còn lại trước sắp xếp”.

(3) Đối với nội dung “Chi thường xuyên phân bổ theo số biên chế có mặt: 10 triệu đồng /01 biên chế”, đề nghị điều chỉnh, bổ sung như sau: “Chi thường xuyên phân bổ theo số biên chế giao: 10 triệu đồng /01 biên chế”.

2.2. Tại Điều 2 của dự thảo Nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã cơ bản thống nhất. Tuy nhiên, đề nghị bỏ cụm từ “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã” tại Khoản 2, Điều 2 của dự thảo Nghị quyết.

## 3. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, trình Hội đồng nhân dân xã đảm bảo theo quy định.

## 4. Kết luận

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã thống nhất đề nghị Hội đồng nhân dân xã khóa I, Kỳ họp thứ Ba xem xét, quyết định dự toán

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau: “2a. Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.”;

ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Kbang sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

Trên đây là báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Kbang sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Ban Kinh tế - Ngân sách kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa I, Kỳ họp thứ Ba xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- TT.HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban VHXH HĐND xã;
- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Huỳnh Thị Hà Giang**



**CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 19/B-ĐTĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kbang)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi chú
A	B	1	2
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>85.929.000</b>	
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	<b>4.804.000</b>	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	4.660.000	
-	Thu NS Địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	144.000	
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>81.125.000</b>	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.084.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	305.000	
3	Thu bổ sung có mục tiêu đưa vào chi đầu tư và chi thường xuyên	58.736.000	
B	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>85.929.000</b>	
I	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>85.624.000</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	144.000	
2	Chi thường xuyên	85.198.000	
3	Dự phòng ngân sách	282.000	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>305.000</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	260.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.000	
III	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	
C	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP</b>	-	



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Kiểm theo báo cáo số 13/HĐND TN, ngày 16 tháng 9 năm 2025 của ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán xã lập Trình HĐND xã	Trong đó:		Tỷ lệ xã lập/tỉnh giao (%)
				Tỉnh hưởng	xã hưởng	
A	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>34.296.000</b>	<b>34.296.000</b>	<b>29.492.000</b>	<b>4.804.000</b>	<b>100,0%</b>
-	Thu NS TW hưởng					
-	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	29.492.000	29.492.000			100,0%
-	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	4.804.000	4.804.000		4.804.000	100,0%
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất hưởng theo phân cấp</i>	144.000	144.000		144.000	
*)	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>34.296.000</b>	<b>34.296.000</b>	<b>29.492.000</b>	<b>4.804.000</b>	<b>100,0%</b>
1	Thu từ DNNN Trung ương	0	0	0	0	0,0%
a	Thuế giá trị gia tăng					
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	Thuế tài nguyên					
	Thu từ DNNN Địa phương	0	0	0	0	0,0%
a	Thuế giá trị gia tăng					
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
c	Thuế tài nguyên					
3	<b>Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh</b>	<b>15.604.000</b>	<b>15.604.000</b>	<b>15.020.100</b>	<b>583.900</b>	<b>100,0%</b>
a	Thuế giá trị gia tăng	12.608.000	12.608.000	12.080.100	527.900	100,0%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.000	716.000	716.000		100,0%
c	Thuế TTDB hàng nội địa	100.000	100.000	44.000	56.000	100,0%
d	Thuế tài nguyên	2.180.000	2.180.000	2.180.000		100,0%
4	<b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>		<b>100,0%</b>
5	<b>Thuế nhà đất/Thuế đất phi Nông nghiệp</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>	<b>100.000</b>	<b>100,0%</b>
6	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>6.400.000</b>	<b>6.400.000</b>	<b>6.256.000</b>	<b>144.000</b>	<b>100,0%</b>
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế					

b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	6.400.000	6.400.000	6.256.000	144.000	100,0%
7	Lệ phí trước bạ	<b>4.814.000</b>	<b>4.814.000</b>	<b>4.291.000</b>	<b>523.000</b>	<b>100,0%</b>
a	Lệ phí trước bạ nhà, đất	865.000	865.000	342.000	523.000	100,0%
b	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	3.949.000	3.949.000	3.949.000		
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	15.000	0	100,0%
9	Thu phí và lệ phí	<b>1.059.000</b>	<b>1.059.000</b>	<b>561.400</b>	<b>497.600</b>	<b>100,0%</b>
a	Phí và lệ phí Trung ương	0	0			
b	Phí và lệ phí tỉnh	0	0			
c	Phí và lệ phí xã	1.059.000	1.059.000	561.400	497.600	100,0%
-	Phí, lệ phí	605.000	605.000	385.000	220.000	100,0%
-	Lệ phí môn bài	454.000	454.000	176.400	277.600	100,0%
10	Thuế thu nhập cá nhân	<b>5.532.000</b>	<b>5.532.000</b>	<b>2.711.500</b>	<b>2.820.500</b>	<b>100,0%</b>
-	Thu từ kinh doanh cá thể	2.130.000	2.130.000	1.033.000	1.097.000	100,0%
-	Thu chuyển nhượng bất động sản	3.402.000	3.402.000	1.678.500	1.723.500	100,0%
11	Thu khác và phạt các loại	<b>472.000</b>	<b>472.000</b>	<b>337.000</b>	<b>135.000</b>	<b>100,0%</b>
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	67.000	67.000	37.000	30.000	100,0%
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	405.000	405.000	300.000	105.000	100,0%
	<i>Trong đó: + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi nông sản</i>					
c	Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương					
B	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>85.929.000</b>	<b>85.929.000</b>	<b>0</b>	<b>85.929.000</b>	<b>100,0%</b>
1	<b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025</b>	<b>85.929.000</b>	<b>85.929.000</b>	<b>0</b>	<b>85.929.000</b>	<b>100,0%</b>
1	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	4.804.000	4.804.000	0	4.804.000	100,0%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	81.125.000	81.125.000	0	81.125.000	100,0%
a	Bổ sung cân đối	22.084.000	22.084.000		22.084.000	100,0%
b	Bổ sung mục tiêu	305.000	305.000		305.000	100,0%
c	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên	58.736.000	58.736.000	0	58.736.000	100,0%
-	Bổ sung kinh phí cho các trường học thuộc xã quản lý	47.411.000	47.411.000		47.411.000	100,0%

	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã	4.595.000	4.595.000	0	4.595.000	100,0%
	<i>Trong đó:</i>					
+	<i>Tiền lương, phụ cấp, đóng góp</i>	3.804.000	3.804.000		3.804.000	100,0%
+	<i>Quyền ưu đãi</i>	374.000	374.000		374.000	100,0%
+	<i>Kinh phí hoạt động</i>	417.000	417.000		417.000	100,0%
-	Kinh phí bổ sung mục tiêu nhiệm vụ	6.730.000	6.730.000	0	6.730.000	100,0%
+	<i>Kinh phí bảo trợ xã hội</i>	5.399.000	5.399.000		5.399.000	100,0%
+	<i>Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ</i>	1.119.000	1.119.000		1.119.000	100,0%
+	<i>Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách</i>	212.000	212.000		212.000	100,0%





3	<b>Chi chương trình MTQG (Vốn SN- NSTW- BSMT)</b>	<b>305.000</b>	<b>49.964</b>	<b>255.036</b>	
-	Sự nghiệp môi trường	70.000		70.000	Phụ lục 07
-	Sự nghiệp Văn hóa	130.000	19.964	110.036	Phụ lục 07
-	Các hoạt động kinh tế	60.000	30.000	30.000	Phụ lục 07
-	Chi nguồn Bổ sung mục tiêu: kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban ATGT	45.000	-	45.000	Phụ lục 04
4	Dự phòng	282.009	83.016	198.993	Phụ lục 04
<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>		<b>85.929.000</b>	<b>12.993.238</b>	<b>72.935.762</b>	

**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG; CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI; CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025**  
(Kèm theo báo cáo số 19 /BC-BKNS ngày 09 tháng 9 năm 2025 của ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã)

Phụ lục 4

Đơn: ngàn đồng

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Biên chế giao	Có mặt	Dự toán giao năm 2025	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó				Chưa phân bổ (*)	Ghi chú	
						Trong đó		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó			
						Quy lương	Chi thường xuyên		Lương, phụ cấp lương			Chi thường xuyên
	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>1=2+5</b>	<b>2=3+4</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=6+7</b>	<b>6</b>	<b>7</b>		
1	Chi Quốc phòng (Văn phòng HĐND - UBND)			412.030	-	-	-	412.030	332.730	79.300	8	
2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội (Văn phòng HĐND - UBND)			971.460	-	-	-	-	879.750	91.710		
	Quản lý hành chính			15.998.946	8.241.088	6.546.668	1.694.420	6.271.939	3.912.993	2.358.946		
	Văn phòng HĐND- UBND	16	16	4.337.340	1.761.972	1.196.972	565.000	2.575.368	1.964.898	610.470		
3.2	Phòng Kinh tế	10	10	855.178	719.148	619.148	100.000	136.030	-	136.030		
3.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	10	10	1.879.028	1.494.059	1.314.059	180.000	384.969	-	384.969		
3.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8	8	644.704	586.904	506.904	80.000	57.800	-	57.800		
3.5	Văn phòng Đảng ủy			3.211.638	2.434.005	1.834.585	599.420	777.633	124.000	653.633		
3.6	Ủy ban Mặt trận TQVN			3.585.139	1.245.000	1.075.000	170.000	2.340.139	1.824.095	516.044		
3.7	Chưa phân bổ			1.485.919	-	-	-	-	-	-	1.485.919	
	<i>Trong đó</i>											
	10% tiết kiệm chi thường xuyên giao đầu năm thực hiện CCTL (Phòng tài chính huyện đã trừ trong quỹ lương giao đầu năm cho xã)			165.000								165.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			105.288								105.288
	Dự phòng ngân sách			198.993	-							198.993
	Chi khác ngân sách			50.000								50.000
	Chi nguồn Bộ sung mục tiêu: kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban ATGT			45.000	-			45.000		45.000		
	Phòng kinh tế			45.000				45.000		45.000		
	<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>			<b>17.676.429</b>	<b>8.241.088</b>	<b>6.546.668</b>	<b>1.694.420</b>	<b>6.728.969</b>	<b>5.125.473</b>	<b>2.574.956</b>	<b>1.731.912</b>	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Biên chế giao	Có mặt	Dự toán giao năm 2025	Trong đó						Chưa phân bổ (*)	Chi tiêu
					Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó			
						Quy lương	Chi thường xuyên		Lương, phụ cấp lương	Chi thường xuyên		
<p><b>Ghi chú: (*)</b> Giao UBND xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất./.</p>												

**DỰ TOÁN CHI SỬNG HỢP GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025**  
(Kèm theo báo cáo số 19/BC-UBNDXS ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND xã)

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán còn lại phân bổ sau sắp xếp	Trong đó						Ghi chú
			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi thường xuyến		Quỹ lương	Chi thường xuyến	
A	B	I=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
I	CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	47.411.000	37.549.429	34.337.371	3.212.058	9.861.571	0	9.861.571	
1	Trường Mẫu non 1-5	2.889.039	2.605.168	2.280.229	324.939	283.871	-	283.871	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.029.106	2.639.775	2.396.685	243.090	389.331	-	389.331	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1.953.223	1.645.409	1.572.615	72.794	307.814	-	307.814	
4	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	2.995.225	2.523.528	2.378.118	145.410	471.697	-	471.697	
5	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.508.524	1.255.605	1.030.263	225.342	252.919	-	252.919	
6	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.019.381	2.259.337	2.050.827	208.510	760.044	-	760.044	
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.062.693	3.679.369	3.406.085	273.284	383.324	-	383.324	
8	Trường TH Lý Tự Trọng	3.999.240	3.572.977	3.453.012	119.965	426.263	-	426.263	
9	Trường TH Kim Đồng	3.816.994	3.451.168	3.154.612	296.556	365.826	-	365.826	
10	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	5.022.528	4.016.038	3.660.098	355.940	1.006.490	-	1.006.490	
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.881.414	2.530.738	2.322.229	208.509	350.676	-	350.676	
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.036.573	4.561.979	4.194.917	367.062	474.594	-	474.594	
13	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	7.197.060	2.808.338	2.437.681	370.657	4.388.722	-	4.388.722	
II	KINH PHÍ CHUYỂN ĐỔI	1.119.000	-	-	-	-	-	1.119.000	
I	Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.119.000	-	-	-	1.119.000	-	1.119.000	(*)
III	PHÒNG VĂN HOÁ- XÃ HỘI	206.286	-	-	-	206.286	-	206.286	
I	Chi phí giáo dục khác theo quy định của pháp luật	206.286	-	-	-	206.286	-	206.286	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>	<b>48.736.286</b>	<b>37.549.429</b>	<b>34.337.371</b>	<b>3.212.058</b>	<b>9.861.571</b>	<b>-</b>	<b>11.186.857</b>	

Ghi chú: (\*) Giao UBND xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết báo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.



**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP: KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG, VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, TRUYỀN THANH, Y TẾ VÀ CHĂM BẢO XÃ HỘI,**

(Kèm theo báo cáo số 19 /BC-BKINH tế, 6 tháng 9 năm 2025 của ban Kinh tế-Ngân sách HĐND xã)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		Ghi chú
			Phòng kinh tế	Phòng Văn hoá	
1	<b>Chi hoạt động Y tế, dân số và gia đình</b>	116.512	-	116.512	
-	Phụ cấp và kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, làng	116.512		116.512	
2	<b>Chi hoạt văn hóa thông tin</b>	92.988	-	92.988	
-	Hoạt động văn hóa cấp xã	92.988		92.988	
3	<b>Chi hoạt động truyền thanh</b>	34.720	-	34.720	
-	Chi hoạt động, sửa chữa đài truyền thanh xã; Thuê bao sim các cụm đài	34.720		34.720	
4	<b>Chi hoạt động Thể dục thể thao</b>	104.035	-	104.035	
-	Chi đại hội thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác	104.035		104.035	
5	<b>Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b>	67.300	67.300	-	
-	Tuyên truyền, vệ sinh môi trường và các hoạt động môi trường khác....	67.300	67.300		
6	<b>Chi Các hoạt động kinh tế</b>	117.455	117.455	-	
-	Giao thông: Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường GT do xã quản lý, nạo vét mương, cống thoát nước, phát quang các tuyến đường và một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật	117.455	117.455		
7	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	5.636.001	-	5.636.001	
-	Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	5.399.000		5.399.000	
-	Chi cứu đói, cứu trợ xã hội và đảm bảo xã hội khác theo quy định của pháp luật	25.001		25.001	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	212.000		212.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.169.011</b>	<b>184.755</b>	<b>5.984.256</b>	



**DỰ TOÁN CHI VỐN SỰ NGHIỆP TRÌNH TỰC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
(Kèm theo báo cáo số 19 /BC-BK-TNS ngày 10 tháng 9 năm 2025 của ban Kinh tế-Ngân sách HĐND xã)

Phụ lục 7



STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		Chưa phân bổ
			Phòng kinh tế	Phòng Văn ho.i	
1	<b>Sự nghiệp môi trường</b> Nước sạch nông thôn (NTM) Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	70.000	70.000	-	-
2	<b>Sự nghiệp Văn hóa</b> Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng (Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa)" Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình... Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (Hỗ trợ thực hiện các nội dung trong chương trình truyền thông) Nội dung thành phần số 6. Nâng cáo chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững gắn với PT du lịch Nông thôn. Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cáo chất lượng hoạt động văn hoá, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng. Nội dung thực hiện: Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho nhà văn hoá các thôn, làng trên địa bàn xã. Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông XD NTM. Nội 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện CT; XD hệ thống giám sát đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý CT Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông XD NTM. Nội 4: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của CB, người dân về XD NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về XD NTM	140.036	-	140.036	-
		70.036	70.000	70.036	
		20.000		20.000	
		20.000		20.000	
		15.000		15.000	
		15.000		15.000	
	<b>TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025</b>	<b>210.036</b>	<b>70.000</b>	<b>140.036</b>	<b>-</b>

